CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2018

1./ Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)

2./ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)

3./ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – DN)

4./ Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – DN)

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**596.100.496.570**	**553.555.702.788**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**36.357.974.102**	**7.028.966.160**
1.Tiền	111		36.357.974.102	7.028.966.160
II-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**49.000.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	**49.000.000.000**
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**419.933.896.403**	**378.095.180.198**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		173.772.212.695	136.834.661.912
2.Trả trước cho người bán	132		169.080.769.488	187.805.968.662
3.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	50.000.000.000
4.Phải thu ngắn hạn khác	136		78.126.906.204	4.500.541.608
5.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.045.991.984)	(1.045.991.984)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**122.175.505.835**	**104.130.179.052**
1.Hàng tồn kho	141		122.175.505.835	104.130.179.052
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.633.120.230**	**15.301.377.378**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.068.468.568	1.063.226.897
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.564.651.662	14.238.150.481
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**410.080.174.347**	**331.830.521.148**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.050.801.000**	**10.002.000.000**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.050.801.000	10.002.000.000
II- Tài sản cố định	**220**		**166.810.428.655**	**178.605.118.385**
1.Tài sản cố định hữu hình	221		105.068.286.385	136.843.539.599
_Nguyên giá	222		357.079.454.401	385.945.953.250
_Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(252.011.168.016)	(249.102.413.651
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		15.714.912.478	-
_Nguyên giá	225		17.525.189.780	-
_Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(1.810.277.302)	-

3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		46.027.229.792	41.761.578.786
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**231.218.944.692**	**143.223.402.763**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		231.218.944.692	143.223.402.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.006.180.670.917**	**885.386.223.936**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ CUỐI QUÝ**
1	**2**	**3**	**4**	**4**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**754.697.264.473**	**584.195.664.875**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**464.963.187.928**	**549.433.003.098**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		331.593.828.072	303.969.449.725
2.Phải trả cho người bán	312		94.222.865.442	180.533.882.330
3.Người mua trả tiền trước	313		1.573.401.478	2.343.520.729
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		7.516.887.431	4.005.974.474
5.Phải trả người lao động	315		7.773.851.715	20.801.201.176
6.Chi phí phải trả ngắn hạn	316		12.799.995.305	15.809.584.339
7.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		6.488.503.747	21.955.113.548
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.993.854.738	14.276.777
II- Nợ dài hạn	**330**		**289.734.076.545**	**34.762.661.777**
1.Phải trả dài hạn khác	336		15.491.293.833	13.276.458.569
2.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		274.242.782.712	21.486.203.208
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**251.483.406.444**	**301.190.559.061**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**251.483.406.444**	**301.190.559.061**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2.Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.613.308.500)	-
3.Quỹ đầu tư phát triển	418		57.020.341.189	49.620.315.640
4.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.076.373.755	51.570.243.421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.429.514.721	2.236.739.761
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.646.859.034	49.333.503.660
4.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.006.180.670.917**	**885.386.223.936**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Trịnh Xuân Tiến	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Thị Lan Anh

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số Thông t số 200/2017/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trởng Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**517.094.503.563**	**415.881.874.187**	**1.249.731.263.048**	**1.043.833.507.025**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	16.459.775.801	11.942.357.779	71.003.463.956	38.400.274.683
3.Doanh thu thuần về bán hàng và C.cấp D.Vụ	**10**	VI.27	**500.634.727.762**	**403.939.516.408**	**1.178.727.799.092**	**1.005.433.232.342**
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.28	376.835.908.649	274.958.900.138	896.767.152.272	757.156.916.585
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và C.cấp D.Vụ	**20**		**123.798.819.113**	**128.980.616.270**	**281.960.646.820**	**248.276.315.757**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.070.655.934	710.857.701	2.552.357.982	4.237.564.814
7.Chi phí tài chính	22	VI.30	10.547.812.469	1.393.076.141	24.696.503.020	5.508.826.446
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.782.287.484	1.314.842.178	23.648.685.941	3.500.719.493
8.Chi phí bán hàng	24		73.793.676.625	86.482.905.285	185.349.076.179	169.786.658.920
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.633.863.253	10.814.746.335	25.062.813.792	26.978.926.512
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**30.894.122.700**	**31.000.746.210**	**49.404.611.811**	**50.239.468.693**
11.Thu nhập khác	31		522.284.349	385.641.078	1.532.775.404	827.644.763
12.Chi phí khác	32		2.184.596	269.810.684	8.630.745	610.255.612
13.Lợi nhuận khác	**40**		**520.099.753**	**115.830.394**	**1.524.144.659**	**217.389.151**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**31.414.222.453**	**31.116.576.604**	**50.928.756.470**	**50.456.857.844**
15.Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	6.282.844.491	6.303.764.354	10.281.897.436	10.235.973.732
16.Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập	**60**		**25.131.377.962**	**24.812.812.250**	**40.646.859.034**	**40.220.884.112**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-		-

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Trịnh Xuân Tiến	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Thị Lan Anh

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông t số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		953.518.388.529	881.993.441.904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.516.268.718.519)	(928.076.289.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(170.189.176.295)	(168.160.144.569)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.860.868.894)	(4.170.433.582)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.448.154.724)	(6.329.872.472)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		376.545.990.045	486.410.937.923
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.523.889.293)	(58.800.510.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(450.226.429.151)**	**202.867.129.122**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.269.054.062)	(38.892.293.576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		350.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	835.641.369.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	(1.059.025.319.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(49.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		49.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.319.735.365	4.199.056.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**93.900.681.303**	**(307.077.187.375)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.098.272.380.941	550.811.600.712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.008.891.541.227)	(591.858.570.581)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(8.295.672.705)	(11.506.082.330)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.453.931.975)	(29.887.476.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**254.631.235.034**	**(82.440.529.160)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**29.329.007.942**	**(186.650.587.413)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		7.028.966.160	**271.267.305.137**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	**36.357.974.102**	**84.616.717.724**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Trịnh Xuân Tiến	PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT Lê Thị Lan Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
S.Đ.K.K.D: 0102109239 - C.T.C.P - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông t số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trởng Bộ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: ***Cổ phần***

2 - Lĩnh vực kinh doanh: ***Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại***

3 - Ngành nghề kinh doanh: ***Sản xuất thực phẩm...***

4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: ***(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)***

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ***Việt nam đồng và các ngoại tệ khác***

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: ***Theo chế độ hiện hành***

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: ***Theo quy định hiện hành***

3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức Nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê,khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	**Năm**
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	**Năm**
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng,phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như v các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế th

thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệnh tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàngđược ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền:	114.969.984	185.588.78
- Tiền mặt:	33.743.004.118	6.843.377.37
- Tiền gửi ngân hàng:	2.500.000.000	50.000.000.0(
- Các khoản tương đương tiền:	**36.357.974.102**	**57.028.966.1(**
Cộng		

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	0	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác:		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng	**0**	

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu khách hàng:		
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM&DV Tổng hợp Hải Nam	3.459.782.375	1.259.275.89
- Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	1.644.928.345	5.400.162.2
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	1.609.573.176	3.536.174.6
- Công ty Cổ phần Nhất Nam	693.443.404	630.779.9
- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd	22.423.557.035	15.108.582.3

Khác	143.940.928.360	110.899.686.829
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**173.772.212.695**	**136.834.661.912**

04- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**77.423.407.964**		**4.404.490.696**	-
- Thuế GTGT tạm tính Tài sản thuê tài chính			-	
- Tạm ứng	31.193.020.434		4.155.334.135	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	60.000.000		40.000.000	
- Phải thu khác	46.170.387.530		209.156.561	
Dài hạn	**12.050.801.000**	-	**10.002.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.050.801.000		10.002.000.000	
Cộng	**89.474.208.964**	**0**	**14.406.490.696**	**0**

05 - Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:	-	-	319.426.874	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	28.647.911.183	-	57.756.538.425	-
- Công cụ, dụng cụ:	5.856.835.440	-	5.396.871.155	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	82.153.702.302	-	36.576.619.650	-
- Hàng hoá:	5.517.056.910	-	4.080.722.948	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:				
Cộng	**122.175.505.835**	-	**165.066.539.823**	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	46.027.229.792	41.761.578.786
- XDCB		
- Sửa chữa		
Cộng	**46.027.229.792**	**41.761.578.786**

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						
Số dư đầu năm	**123.066.010.480**	**208.749.153.460**	**35.819.827.281**	**18.151.884.279**	**159.077.750**	**385.945.953.25**
- Mua trong năm	2.313.455.500	6.527.339.000		1.094.535.951		9.935.330.45
- Đầu tư XDCB hoàn th	63.153.027.730	2.122.855.015	3.660.135.174	8.315.988.512		77.252.006.43
- Tăng khác (Đ/C)		0	0	0		
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		10.334.897.842	0			10.334.897.84
- Giảm khác (Đ/C)	86.454.347.889	19.264.590.000				105.718.937.88
Số dư cuối năm	**102.078.145.821**	**187.799.859.633**	**39.479.962.455**	**27.562.408.742**	**159.077.750**	**357.079.454.40**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**42.727.954.239**	**185.071.173.686**	**18.360.816.158**	**2.783.391.818**	**159.077.750**	**249.102.413.6**
- Khấu hao trong năm	10.940.525.419	7.302.325.045	3.146.144.378	4.683.627.858	0	26.072.622.7
- Tăng khác (Đ/C)		0	0			
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		10.136.529.548				10.136.529.5
- Giảm khác (Đ/C)	11.287.938.567	1.739.400.220	0			13.027.338.7
Số dư cuối năm	**42.380.541.091**	**180.497.568.963**	**21.506.960.536**	**7.467.019.676**	**159.077.750**	**252.011.168.0**
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	**80.338.056.241**	**23.677.979.774**	**17.459.011.123**	**15.368.492.461**	**0**	**136.843.539.5**
- Tại ngày cuối năm	**59.697.604.730**	**7.302.290.670**	**17.973.001.919**	**20.095.389.066**	**0**	**105.068.286.3**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	**17.525.189.780**	**0**	**17.525.189.780**
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	**17.525.189.780**	**0**	**17.525.189.780**
Giá trị hao mòn luỹ kế			**0**
Số dư đầu năm	**1.185.320.519**	**0**	**1.185.320.519**
- Khấu hao trong năm	624.956.783		624.956.783
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.810.277.302**	**0**	**1.810.277.302**
GTCL của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	**16.339.869.261**	**0**	**16.339.869.261**
- Tại ngày cuối năm	**15.714.912.478**	**0**	**15.714.912.478**

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.068.468.568	1.063.226.897
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**2.068.468.568**	**1.063.226.897**

b- Dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	231.218.944.692	143.223.402.763
Cộng	**231.218.944.692**	**143.223.402.763**

10. Vay và nợ thuê Tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	331.593.828.072	331.593.828.072	1.041.472.677.800	1.013.848.299.453	303.969.449.725	303.969.449.725
b- Vay và nợ dài hạn	274.242.782.712	274.242.782.712	279.498.873.657	26.742.294.153	21.486.203.208	21.486.203.208
Cộng	**605.836.610.784**	**605.836.610.784**	**1.320.971.551.457**	**1.040.590.593.606**	**325.455.652.933**	**325.455.652.93**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay(thời điểm 30/09/2018)			Năm trước (Thời điểm 30/09/2017)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0	0	
Trên 1 năm đến 5 năm	7.819.153.036	665.770.277	7.153.382.759	0	0	
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:	Đầu kỳ (01/07/18)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Thuế	**4.423.053.962**	**14.527.331.156**	**11.433.497.687**	**7.516.887.43**
1. Thuế GTGT hàng bán NĐ	542.861.753	4.347.947.995	4.178.104.065	712.705.68
2. Thuế GTGT hàng NK	-	1.113.398.260	1.113.398.260	-
3. Thuế TTĐB	-	-	-	-
4. Thuế XNK	-	1.855.663.768	1.855.663.768	-
5. Thuế thu nhập DN	2.310.227.613	6.282.844.491	2.200.000.000	6.393.072.10
6. Thu trên vốn	-	-	-	-

7.Thuế dthu	-	-	-	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.569.964.596	849.427.900	2.008.714.852	410.677.644
9. Tiền thuê đất	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	-	78.048.742	77.616.742	432.000
II-Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	**4.423.053.962**	**14.527.331.156**	**11.433.497.687**	**7.516.887.431**

12. Chi phí phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	12.799.995.305	**15.809.584.339**
a- Ngắn hạn:	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	12.799.995.305	15.809.584.339
- Các khoản trích trước khác		
b- Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**12.799.995.305**	**15.809.584.339**

13. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	6.488.503.747	**30.781.999.658**
a- Ngắn hạn:	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	740.753.225	1.238.462.364
- Kinh phí công đoàn	980.060.794	(40.750.166)
- Bảo hiểm xã hội	282.768.906	41.042.181
- Bảo hiểm y tế	182.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.212.174.916	618.219.686
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.272.563.906	28.925.025.593
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	15.491.293.833	**13.276.458.569**
b- Dài hạn:	15.491.293.833	13.276.458.569
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**21.979.797.580**	**44.058.458.227**
Cộng		

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Quỹ Đầu tư phát triển**	**LNST chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**49.620.315.640**	**51.570.243.421**	**301.190.559.06**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	10.499.728.700	10.499.728.70(
- Chia cổ tức	-	-	37.641.000.000	37.641.000.00(
Số dư cuối năm trước, dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**49.620.315.640**	**3.429.514.721**	**253.049.830.36**
- Tăng vốn trong năm nay	-		-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	40.646.859.034	40.646.859.03
- Tăng khác	-	7.400.025.549	-	7.400.025.54
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	49.613.308.500	-	49.613.308.50
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**7.407.032.689**	**44.076.373.755**	**251.483.406.44**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	0	
- Vốn góp của nhà nước:	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác:	200.000.000.000	200.000.000.0
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:		

Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	1.179.500	Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm:	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm:	-	-
+ Vốn góp cuối năm:	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	-	-
d - Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:	-	-

Cổ phiếu:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	18.820.500	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	18.820.500	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*.....	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	**7.407.032.689**	**49.620.315.640**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
- .....:		

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Ngoại tệ Đô la Mỹ	975.381,42	10.222.480,48
- Ngoại tệ EUR	208,14	227,25

16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	1.249.731.263.048	1.043.831.735.519
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	-	1.771.506,0
Cộng	**1.249.731.263.048**	**1.043.833.507.025**

17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	51.030.780.280	24.387.026.092
- Giảm giá hàng bán:	-	-
- Hàng bán bị trả lại:	19.972.683.676	14.013.248.590
Cộng	**71.003.463.956**	**38.400.274.682**

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	896.767.152.272	757.156.916.585
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**896.767.152.272**	**757.156.916.585**

19. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	1.232.009.374	4.197.215.488
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	1.320.348.608	40.349.326
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
Cộng	**2.552.357.982**	**4.237.564.814**

20. Chi phí tài chính :

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Lãi tiền vay:	23.648.685.941	3.500.719.493
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		52.963.867
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ:	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	333.809.749	1.955.143.086
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:		-
- Chi phí tài chính khác:	714.007.330	
Cộng	**24.696.503.020**	**5.508.826.446**

21. Thu nhập khác

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	118.412.324	72.727.273
- Lãi do đánh giá lại Tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1.414.363.080	754.917.490
Cộng	**1.532.775.404**	**827.644.763**

22. Chi phí khác

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản bị phạt	6.442.962	257.695.358
- Các khoản khác	2.187.783	352.560.254
Cộng	**8.630.745**	**610.255.612**

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	378.260.597	546.854.385
- Chi phí nhân công:	106.293.430.376	87.463.555.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	1.970.865.993	1.453.278.993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:	101.769.333.005	107.301.896.370
Cộng	**210.411.889.971**	**196.765.585.432**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	**10.281.897.436**	**10.235.973.73**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:	-	-
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	-	-

- TN thuế TNDN h.lại PS từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng: - -
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả: - -
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - -

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3 - Thông tin về các bên liên quan: .....

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": .....

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7 - Những thông tin khác: .....

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Trịnh Xuân Tiến	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Thị Lan Anh